

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình (tiền thân là Công ty Cung ứng vật tư khoáng sản Hòa Bình) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.03.000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 22/02/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **62.700.000.000 đồng** (Mười hai tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Vốn nhà nước nắm giữ 0%

Các cổ đông khác 100%

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột, hạt thạch anh, hạt Granit, đá Marbl, bột Talc, đá xẻ các loại.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, thu gom than;
- Khai thác quặng kim loại màu (trừ quặng Uranium và quặng Thorium);
- Khai thác đá;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học;
- Sản xuất gạch, vôi, đá sê và hoàn thiện đá sê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (giao thông, thủy lợi);
- Phá dỡ chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước và hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe có động cơ, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải đường thủy nội địa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (Đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *“Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”*.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay phát sinh trong kỳ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2011	01/10/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	50 253 867	71.654.465
Tiền đồng Việt Nam gửi ngân hàng	16 026 785	19 994 393
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1 821 871	1 514 136
+ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ	625 002	578 682
+ Ngân hàng HSBC	7 615 204	12 709 774
+ Ngân hàng Liên Việt	1 558 623	1 534 937
+ Ngân hàng Á Châu	1 792 094	1 045 371
+ Ngân hàng Á Châu (USD)	2 613 991	2 611 493
Cộng	66 280 652	91 648 858

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/10/2011
	Đồng	Đồng
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	16 708 929 809	16 706 706 371
Cộng	16 708 929 809	16 706 706 371

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/10/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	4 348 968 456	3 513 672 329
Công cụ, dụng cụ	19 542 814	34 316 191
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32 308 757	94 159 249
Thành phẩm	2 841 773 850	1 307 419 716
Hàng hóa	682 579 970	2 074 770 920
Cộng	7 925 173 847	7 024 338 405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/10/2011	4.376.454.561	7.424.081.476	3.025.010.191	14.825.546.228
Tăng do mua sắm	9.696.338.180		10.000.000	9.706.338.180
Tăng khác		597.491.547		597 491 547
Giảm khác				
Số dư 31/12/2011	14.072.792.741	8.021.573.023	3.035.010.191	25.129.375.955
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Số dư 01/10/2011	924.539.355	1.120.791.500	791.259.654	2.836.590.509
Khấu hao trong kỳ	222.879.241	184.980.310	68.203.670	476.063.221
Tăng khác				
Giảm khác				
Số dư 31/12/2011	1.147.418.596	1.305.771.810	859.463.324	3 312 653 737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư 01/10/2011	3.451.915.206	6.303.289.976	2.233.750.537	11.988.955.710
Số dư 31/12/2011	3.229.035.965	6.715.801.213	2.175.546.867	21.816.722.218

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 Đồng	01/10/2011 Đồng
Xây dựng nhà xưởng	8 221 186 898	5 921 186 898
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	8 221 186 898	5 921 186 898

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 Đồng	01/10/2011 Đồng
Công ty Cổ phần Đá Spilít	5 000 000 000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn	887.250.000	887.250.000
Cộng	5.887.250.000	5.887.250.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 Đồng	01/10/2011 Đồng
Vay ngắn hạn cá nhân		
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	5 836 008	56 888 844
Cộng	5 836 008	56 888 844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2011	01/10/2011
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng	565 537 314	636.524.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 278 674 475	3.586.737.381
Thuế tài nguyên	67 795 459	39.280.459
Thuế TNCN	30 033 798	30.033.798
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31 033 798	7.282.048
Cộng		4 299 857 980

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/10/2011
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội	24 226 048	-1 251 092
Bảo hiểm y tế	37 697 082	32 466 585
Bảo hiểm thất nghiệp	11 361 441	9 013 371
Các khoản phải trả khác	94 893 315	94 893 315
Cộng	168 177 886	135 122 179

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/10/2011
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn (*)	642.979.008	642.979.008
Cộng	642.979.008	642.979.008

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	Đồng	Đồng
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30 793 865 641	26 134 248 273
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	30 793 865 641	26 134 248 273
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	2 686 363 600	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 107 502 041	26 134 248 273
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	28 107 502 041	26 134 248 273
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán		
	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	Đồng	Đồng
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17 666 094 590	12 949 404 573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	17 666 094 590	12 949 404 573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36 854 838	51 918 481
Cộng	36 854 838	51 918 481

30. Chi phí tài chính

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	149 657 162	47 808 799
Cộng	149 657 162	47 808 799

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	Đồng	Đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 684 055 983	2 576 838 668
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 684 055 983	2 576 838 668

33. VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không.

Hòa Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết